https://doi.org/10.66270/vap26.v14.n4.6

PERCEPTIONS OF CAREER ORIENTATION AMONG HIGH SCHOOL STUDENTS IN SON LA PROVINCE

Nguyen Thi Hoa Mai
Institute for Human, Family and Gender Studies

Received: June 22, 2026
Accepted: July 20, 2026

Abstract: *This study described perceptions and selected manifestations of career orientation among high school students in Son La Province. A cross-sectional quantitative descriptive survey was conducted with 366 students in Grades 10-12 from four upper secondary schools. Data were collected using questionnaires and analyzed with descriptive statistics. The results showed that 97.2% of students considered career orientation important or very important, but only 23.0% had clearly identified a field of study and developed a specific plan, while 62.3% had some orientation but remained uncertain. Personal interest was the most commonly cited basis for choosing a field or occupation (77.6%), followed by fit with academic ability (38.3%); employment-related considerations were selected less frequently. The Internet (66.5%), family (61.5%), and social media (56.9%) were the most commonly used sources of career information. The findings show that recognizing the importance of career orientation does not necessarily mean that students have formed clear occupational choices and translated them into concrete plans. The study highlights the need to strengthen support for students in identifying interests and abilities, searching for and evaluating career information, accessing occupational experiences, and progressively developing appropriate career plans.*

Keywords: *Career orientation; Career awareness; Career choice; Upper secondary school students; Son La.*

NHẬN THỨC VỀ ĐỊNH HƯỚNG NGHỀ NGHIỆP CỦA HỌC SINH TRUNG HỌC PHỔ THÔNG TẠI TỈNH SƠN LA

Nguyễn Thị Hoa Mai
Viện Nghiên cứu Con người, Gia đình và Giới.

Ngày nhận bài: 22/6/2026
Ngày duyệt đăng bài: 20/7/2026

Tóm tắt: *Nghiên cứu nhằm mô tả nhận thức và một số biểu hiện định hướng nghề nghiệp của học sinh trung học phổ thông tại tỉnh Sơn La. Nghiên cứu sử dụng thiết kế khảo sát cắt ngang, tiếp cận mô tả định lượng trên 366 học sinh lớp 10 - 12 tại bốn trường trung học phổ thông. Dữ liệu được thu thập bằng bảng hỏi và phân tích bằng thống kê mô tả. Kết quả cho thấy 97,2% học sinh đánh giá định hướng nghề nghiệp là quan trọng hoặc rất quan trọng, nhưng chỉ 23,0% đã xác định rõ ngành học và có kế hoạch cụ thể; 62,3% đã có định hướng nhưng còn phân vân. Đam mê, sở thích là căn cứ lựa chọn ngành, nghề phổ biến nhất (77,6%), tiếp đến là sự phù hợp với năng lực học tập (38,3%); các căn cứ liên quan đến cơ hội việc làm được lựa chọn với tỷ lệ thấp hơn. Internet (66,5%), gia đình (61,5%) và mạng xã hội (56,9%) là những nguồn thông tin nghề nghiệp được học sinh sử dụng phổ biến nhất. Kết quả cho thấy việc nhận thức được tầm quan trọng của định hướng nghề nghiệp chưa đồng nghĩa với việc học sinh đã hình thành lựa chọn nghề nghiệp rõ ràng và cụ thể hóa lựa chọn đó thành kế hoạch. Nghiên cứu gợi mở sự cần thiết tăng cường hỗ trợ học sinh nhận diện sở thích và năng lực, tìm kiếm và đánh giá thông tin nghề nghiệp, tiếp cận trải nghiệm nghề và từng bước xây dựng kế hoạch nghề nghiệp phù hợp.*

Từ khóa: *Định hướng nghề nghiệp; Nhận thức nghề nghiệp; Lựa chọn nghề; Học sinh trung học phổ thông; Sơn La.*

1. Đặt vấn đề

Lựa chọn nghề nghiệp là một nhiệm vụ phát triển quan trọng ở giai đoạn trung học phổ thông, khi học sinh cần nhận diện sở thích, năng lực và giá trị cá nhân; tìm hiểu ngành học, nghề nghiệp và thị trường lao động; đồng thời cân nhắc các điều kiện gia đình và xã hội. Định hướng

nghề nghiệp vì vậy không chỉ là lựa chọn một nghề tại một thời điểm, mà là quá trình hình thành khả năng tự nhận thức, khám phá, ra quyết định và điều chỉnh kế hoạch nghề nghiệp.

Các tiếp cận lý thuyết cho thấy quá trình ra quyết định nghề nghiệp có tính đa chiều. Gati và cộng sự (1996) phân loại khó khăn trong ra quyết định nghề nghiệp thành ba nhóm: thiếu sẵn sàng, thiếu thông tin và thông tin không nhất quán. Lý thuyết nhận thức xã hội về nghề nghiệp nhấn mạnh sự tương tác giữa niềm tin tự hiệu quả, kỳ vọng kết quả, mục tiêu cá nhân và điều kiện bối cảnh trong việc hình thành sở thích và lựa chọn nghề nghiệp (Lent và cộng sự, 1994). Từ cách tiếp cận kiến tạo, mô hình Thiết kế cuộc đời xem cá nhân là chủ thể kiến tạo quỹ đạo nghề nghiệp thông qua khả năng thích ứng và sự chủ động (Savickas và cộng sự, 2009). Các khung lý thuyết này được sử dụng trong bài viết như cơ sở định hướng diễn giải, không phải là các cấu trúc được đo lường trực tiếp.

Ở Việt Nam, các nghiên cứu gần đây cho thấy học sinh trung học phổ thông có nhu cầu đa dạng về tư vấn và hình thức hướng nghiệp, đồng thời mức độ tiếp cận hỗ trợ nghề nghiệp còn khác nhau giữa các địa bàn và nhóm trường (Lê Thị Hiền, 2024; Nguyễn Ngọc Thanh Huy, 2024). Nghiên cứu trên học sinh dân tộc thiểu số tại tám tỉnh cho thấy điều kiện kinh tế gia đình, nhận thức của cha mẹ, năng lực học tập và cơ hội tiếp cận giáo dục là những vấn đề đáng chú ý trong quá trình định hướng học tập và nghề nghiệp (Nguyễn Thị Thanh Thủy, 2025). Ở bình diện quốc tế, OECD (2025) ghi nhận mức độ thiếu chắc chắn nghề nghiệp cao ở thanh thiếu niên và nhấn mạnh vai trò của các hoạt động hướng nghiệp gắn với trải nghiệm thực tế. Các kết quả này cho thấy cần xem xét định hướng nghề nghiệp trong mối liên hệ với cả đặc điểm cá nhân, nguồn thông tin và bối cảnh giáo dục - xã hội cụ thể.

Trong nghiên cứu này, định hướng nghề nghiệp được tiếp cận như một quá trình trong đó học sinh từng bước nhận diện đặc điểm của bản thân, tìm hiểu các ngành học và nghề nghiệp, cân nhắc những điều kiện liên quan, hình thành lựa chọn và xây dựng kế hoạch nghề nghiệp. Theo Gati và cộng sự (1996), quá trình ra quyết định nghề nghiệp có thể gặp khó khăn do thiếu sự sẵn sàng, thiếu thông tin hoặc thông tin không nhất quán. Từ lý thuyết nhận thức xã hội về nghề nghiệp, Lent và cộng sự (1994) cho rằng sự hình thành sở thích và lựa chọn nghề nghiệp liên quan đến niềm tin về năng lực bản thân, kỳ vọng kết quả, mục tiêu cá nhân và các điều kiện bối cảnh. Như vậy, định hướng nghề nghiệp không chỉ thể hiện ở việc học sinh quan tâm đến một nghề hay ngành học nhất định mà còn gắn với quá trình nhận biết, cân nhắc thông tin và từng bước cụ thể hóa lựa chọn nghề nghiệp.

Nhận thức là một phương diện quan trọng của quá trình định hướng nghề nghiệp, nhưng không đồng nhất với toàn bộ quá trình này. Trong phạm vi nghiên cứu, nhận thức về định hướng nghề nghiệp được xem xét thông qua sự nhận biết và đánh giá của học sinh về tầm quan trọng của định hướng nghề nghiệp, các căn cứ được học sinh sử dụng khi hướng đến ngành nghề, các nguồn thông tin nghề nghiệp mà học sinh tiếp cận, đồng thời đặt trong mối liên hệ với mức độ rõ ràng của dự định nghề nghiệp. Cách tiếp cận này cho phép xem xét không chỉ việc học sinh có nhận thấy sự cần thiết của định hướng nghề nghiệp hay không, mà còn nhận diện những căn cứ và nguồn thông tin đang được các em sử dụng trong quá trình hình thành lựa chọn.

Việc khảo sát nhận thức về định hướng nghề nghiệp của học sinh trung học phổ thông có ý nghĩa trong việc nhận diện khoảng cách giữa sự thừa nhận tầm quan trọng của định hướng nghề nghiệp và mức độ cụ thể hóa thành dự định, lựa chọn và kế hoạch nghề nghiệp. Đặc biệt, ở giai đoạn trung học phổ thông, khi học sinh đứng trước các quyết định về học tập và nghề nghiệp sau tốt nghiệp, việc xác định các căn cứ lựa chọn, nguồn thông tin và mức độ rõ ràng của dự định có thể cung cấp cơ sở thực tiễn cho nhà trường trong việc xác định những nội dung cần ưu tiên hỗ trợ hướng nghiệp.

Sơn La là tỉnh miền núi có địa bàn rộng, điều kiện tiếp cận cơ sở đào tạo, doanh nghiệp và các hoạt động trải nghiệm nghề nghiệp không đồng đều giữa các khu vực. Trong mẫu nghiên cứu này, học sinh dân tộc thiểu số chiếm gần 60%, vì vậy đặc điểm văn hóa gia đình, điều kiện kinh tế - xã hội miền núi và sự gia tăng của các nguồn thông tin số tạo nên một bối cảnh đáng chú ý đối với quá trình định hướng nghề nghiệp. Mặc dù đã có các nghiên cứu về nhu cầu tư vấn, hình thức

hướng nghiệp và xu hướng nghề nghiệp của học sinh trung học phổ thông, còn thiếu những bằng chứng mô tả đồng thời sự đánh giá của học sinh về tầm quan trọng của định hướng nghề nghiệp, các căn cứ lựa chọn, nguồn thông tin được sử dụng và mức độ rõ ràng của dự định nghề nghiệp trong bối cảnh học sinh tại Sơn La.

Trên cơ sở đó, nghiên cứu nhằm: (1) mô tả nhận thức của học sinh về tầm quan trọng của định hướng nghề nghiệp; (2) xác định các căn cứ và nguồn thông tin được học sinh sử dụng trong quá trình định hướng ngành, nghề và (3) mô tả mức độ rõ ràng của dự định chọn ngành, nghề sau khi tốt nghiệp trung học phổ thông. Qua đó, nghiên cứu góp phần cung cấp bằng chứng thực tiễn cho việc xác định những nội dung cần được chú trọng trong hoạt động hướng nghiệp đối với học sinh trung học phổ thông tại địa bàn nghiên cứu.

2. Mẫu và phương pháp nghiên cứu

2.1. Thiết kế và khách thể nghiên cứu

Bảng 1. Đặc điểm của mẫu khảo sát (N = 366)

Biến	Đặc điểm	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Giới tính	Nam	171	46,7
	Nữ	194	53,0
	Khác	1	0,3
Dân tộc	Kinh	150	41,0
	Thái	140	38,3
	Hmông/Mông	31	8,5
	Mường	28	7,7
	Dân tộc khác	17	4,6
Học lực	Xuất sắc	24	6,6
	Giỏi	93	25,5
	Khá	196	53,7
	Trung bình	52	14,2
Lớp học	Lớp 10	110	30,1
	Lớp 11	125	34,2
	Lớp 12	131	35,8
Trường học	THPT Chuyên tỉnh Sơn La	90	24,6
	THPT Nguyễn Du	95	26,0
	THPT Thảo Nguyên	90	24,6
	THPT Chiềng Sơn	91	24,9

Ghi chú: Tỷ lệ học lực được tính trên 365 câu trả lời hợp lệ; một học sinh không cung cấp thông tin. Do làm tròn, tổng tỷ lệ ở một số nhóm có thể chênh 0,1%.

Nghiên cứu sử dụng thiết kế khảo sát cắt ngang, tiếp cận mô tả định lượng. Mẫu gồm 366 học sinh lớp 10 - 12 tại bốn trường trung học phổ thông của tỉnh Sơn La. Cỡ mẫu được xác định theo số phiếu hợp lệ thu được tại bốn trường trong thời gian khảo sát. Do nghiên cứu không sử dụng chọn mẫu xác suất và không có khung mẫu đầy đủ của toàn bộ học sinh trung học phổ thông trong tỉnh, kết quả chỉ được diễn giải trong phạm vi mẫu khảo sát, không suy rộng thống kê cho toàn tỉnh.

2.2. Công cụ và biến số nghiên cứu

Dữ liệu được thu thập bằng bảng hỏi nhằm mô tả một số biểu hiện liên quan đến nhận thức và định hướng nghề nghiệp của học sinh. Bảng hỏi gồm thông tin nhân khẩu, học tập và bốn

nhóm nội dung: (a) nhận thức về tầm quan trọng của định hướng nghề nghiệp; (b) các căn cứ học sinh sử dụng khi hướng đến ngành, nghề; (c) các nguồn thông tin được sử dụng để tìm hiểu ngành, nghề và (d) mức độ rõ ràng của dự định chọn ngành, nghề sau khi tốt nghiệp.

Câu hỏi về tầm quan trọng của định hướng nghề nghiệp sử dụng năm mức trả lời, mã hóa từ 1 = Rất quan trọng đến 5 = Không quan trọng. Hai nhóm câu hỏi về căn cứ lựa chọn ngành, nghề và nguồn thông tin cho phép người trả lời lựa chọn nhiều phương án; mỗi phương án được mã hóa nhị phân 0 = Không chọn và 1 = Có chọn. Dự định nghề nghiệp được phân thành bốn mức, từ đã xác định rõ ngành học và có kế hoạch cụ thể đến hoàn toàn chưa định hướng.

Các câu hỏi trên được sử dụng như những chỉ báo mô tả, không được thiết kế như các biến quan sát của một thang đo đơn hướng nhằm đo lường một cấu trúc tâm lý tiềm ẩn. Đặc biệt, các phương án về căn cứ lựa chọn nghề và nguồn thông tin là những lựa chọn độc lập và không loại trừ lẫn nhau. Vì vậy, nghiên cứu không tính hệ số Cronbach's alpha và không thực hiện phân tích nhân tố đối với các nhóm câu hỏi này. Đây là giới hạn của công cụ nghiên cứu hiện tại; việc đo lường sâu các cấu trúc tâm lý liên quan đến định hướng và ra quyết định nghề nghiệp cần được thực hiện bằng các thang đo chuẩn hóa trong những nghiên cứu tiếp theo.

2.3. Xử lý và phân tích dữ liệu

Dữ liệu được kiểm tra tính đầy đủ và số câu trả lời hợp lệ của từng biến trước khi phân tích. Nghiên cứu sử dụng thống kê mô tả, gồm tần số và tỷ lệ phần trăm, để mô tả các nội dung khảo sát. Đối với câu hỏi đánh giá tầm quan trọng của định hướng nghề nghiệp, điểm trung bình và độ lệch chuẩn được sử dụng bổ sung để mô tả xu hướng trả lời. Đối với các câu hỏi cho phép lựa chọn nhiều phương án, mỗi phương án được mã hóa 0 = Không chọn và 1 = Có chọn; do các lựa chọn không loại trừ lẫn nhau nên tổng tỷ lệ có thể lớn hơn 100%.

Bảng 2 và Bảng 4 sử dụng 364 câu trả lời hợp lệ do có hai trường hợp thiếu dữ liệu ở từng nhóm câu hỏi; các bảng còn lại sử dụng số câu trả lời hợp lệ tương ứng. Do nghiên cứu sử dụng thiết kế cắt ngang và chủ yếu thực hiện phân tích mô tả, kết quả không được sử dụng để suy luận quan hệ nhân quả hoặc đại diện thống kê cho toàn bộ học sinh trung học phổ thông tỉnh Sơn La. Những diễn giải vượt ra ngoài số liệu mô tả chỉ được trình bày dưới dạng giả định hoặc gợi mở cần được kiểm chứng trong các nghiên cứu tiếp theo.

2.4. Đạo đức nghiên cứu

Việc khảo sát học sinh tuân thủ nguyên tắc tự nguyện, bảo mật và chỉ sử dụng thông tin cho mục đích nghiên cứu. Người tham gia được thông báo về mục tiêu khảo sát, quyền từ chối hoặc dừng trả lời mà không chịu bất kỳ bất lợi nào; dữ liệu được xử lý ở dạng tổng hợp và không công bố thông tin nhận diện cá nhân.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Nhận thức về tầm quan trọng của định hướng nghề nghiệp

Bảng 2. Nhận thức về tầm quan trọng của định hướng nghề nghiệp của học sinh (N = 364)

TT	Mức độ quan trọng	N	Tỷ lệ (%)
1	Rất quan trọng	237	65,1
2	Quan trọng	117	32,1
3	Bình thường	10	2,7
	Tổng/điểm chung	**364**	**100,0**

Ghi chú: Có 364 câu trả lời hợp lệ và 2 trường hợp thiếu dữ liệu.

Kết quả ở Bảng 2 cho thấy phần lớn học sinh trong mẫu khảo sát đánh giá cao tầm quan trọng của định hướng nghề nghiệp. Trong số 364 học sinh trả lời hợp lệ, 65,1% lựa chọn mức "rất quan trọng" và 32,1% lựa chọn mức "quan trọng", tương ứng 97,2% số học sinh đánh giá định hướng nghề nghiệp là quan trọng hoặc rất quan trọng. Điểm trung bình 1,38 (ĐLC = 0,539) cho thấy câu trả lời tập trung chủ yếu ở hai mức đánh giá tích cực nhất.

Tuy nhiên, kết quả này mới phản ánh nhận thức của học sinh về tầm quan trọng của định hướng nghề nghiệp, chưa phản ánh đầy đủ mức độ hiểu biết, sự sẵn sàng ra quyết định hoặc khả năng xây dựng kế hoạch nghề nghiệp. Khi đối chiếu với kết quả về dự định nghề nghiệp ở Bảng 5, mặc dù 97,2% học sinh đánh giá định hướng nghề nghiệp là quan trọng hoặc rất quan trọng, chỉ 23,0% đã xác định rõ ngành học và có kế hoạch cụ thể. Sự khác biệt này cho thấy việc nhận thức được tầm quan trọng của định hướng nghề nghiệp chưa đồng nghĩa với việc học sinh đã hình thành một lựa chọn nghề nghiệp rõ ràng và cụ thể hóa lựa chọn đó thành kế hoạch hành động.

Kết quả gợi mở rằng hoạt động hướng nghiệp đối với học sinh trung học phổ thông không nên chỉ dừng ở việc giúp các em nhận thức về ý nghĩa của định hướng nghề nghiệp, mà cần chú trọng hơn đến hỗ trợ tự nhận thức, tìm kiếm và đánh giá thông tin nghề nghiệp, cân nhắc các phương án, ra quyết định và xây dựng kế hoạch phù hợp. Đây là hàm ý thực tiễn từ kết quả mô tả và cần được kiểm chứng thêm trong các nghiên cứu đánh giá hoạt động hướng nghiệp cụ thể.

3.2. Lý do hướng đến ngành, nghề

Kết quả ở Bảng 3 cho thấy đam mê và sở thích cá nhân là căn cứ được học sinh lựa chọn nhiều nhất khi hướng đến ngành, nghề (77,6%), trong khi 38,3% lựa chọn sự phù hợp với năng lực học tập. Các căn cứ khác có tỷ lệ lựa chọn thấp hơn, gồm thu nhập cao (21,0%), mong muốn của bố mẹ (19,1%), địa vị xã hội (12,3%), khả năng xin việc tại Sơn La (11,5%), ngành dễ xin việc (7,9%) và lựa chọn theo bạn bè (2,2%).

Bảng 3. Lý do học sinh hướng đến ngành, nghề (N = 366)

TT	Lý do	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Vì đó là đam mê, sở thích của em	284	77,6
2	Vì phù hợp với năng lực học tập của em	140	38,3
3	Vì theo mong muốn của bố mẹ	70	19,1
4	Vì bạn bè em rủ chọn ngành đó	8	2,2
5	Vì ngành đó dễ xin việc	29	7,9
6	Vì ngành đó có thu nhập cao	77	21,0
7	Vì ngành đó có địa vị xã hội	45	12,3
8	Vì ngành đó có thể xin việc tại Sơn La	42	11,5

Ghi chú: Câu hỏi nhiều lựa chọn nên tổng tỷ lệ lớn hơn 100%. Các phương án được mã hóa 0 = Không, 1 = Có.

Mẫu hình kết quả cho thấy sở thích cá nhân giữ vị trí nổi bật trong các căn cứ mà học sinh tự báo cáo khi định hướng nghề nghiệp, trong khi sự phù hợp với năng lực học tập được lựa chọn với tỷ lệ thấp hơn. Khoảng cách này gợi mở rằng hoạt động hướng nghiệp cần giúp học sinh không chỉ nhận diện điều mình yêu thích mà còn biết đối chiếu sở thích với năng lực học tập, yêu cầu đào tạo và đặc điểm của nghề dự kiến lựa chọn. Tuy nhiên, nghiên cứu không đo trực tiếp mức độ hứng thú, năng lực thực tế hoặc sự phù hợp nghề nghiệp; vì vậy, kết quả không cho phép kết luận rằng học sinh đang lựa chọn nghề một cách chủ quan hay thiếu căn cứ.

Các căn cứ liên quan đến điều kiện bên ngoài như thu nhập, mong muốn của bố mẹ, địa vị xã hội và cơ hội việc làm được lựa chọn với tỷ lệ thấp hơn sở thích cá nhân. Đặc biệt, khả năng xin việc tại Sơn La và việc ngành nghề dễ tìm việc chỉ được một bộ phận nhỏ học sinh lựa chọn. Dữ liệu hiện có chưa cho phép xác định nguyên nhân của các tỷ lệ này, bởi nghiên cứu không thu thập thông tin về dự định học tập ngoài tỉnh, mong muốn di chuyển, mức độ hiểu biết về thị trường lao động hoặc mức độ tác động của gia đình đối với quyết định nghề nghiệp.

Nhìn chung, kết quả gợi mở rằng hỗ trợ hướng nghiệp cần giúp học sinh kết hợp ba nhóm căn cứ cơ bản: sở thích cá nhân, năng lực bản thân và những yêu cầu, cơ hội của môi trường học tập - nghề nghiệp. Việc kết hợp các căn cứ này có thể giúp học sinh từng bước chuyển từ sở thích

ban đầu sang lựa chọn nghề nghiệp có cơ sở hơn. Đây là hàm ý thực tiễn rút ra từ kết quả mô tả và cần được kiểm chứng thêm bằng các nghiên cứu sử dụng công cụ đo lường chuyên sâu hơn.

3.3. Nguồn thông tin tìm hiểu ngành, nghề

Bảng 4. Nguồn thông tin tìm hiểu ngành, nghề của học sinh (N = 364)

TT	Nguồn thông tin	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Gia đình (bố, mẹ, anh, chị...)	224	61,5
2	Thầy, cô giáo, đặc biệt là giáo viên chủ nhiệm	113	31,0
3	Bạn bè	33	9,1
4	Internet (website trường đại học, trang thông tin...)	242	66,5
5	Mạng xã hội (Facebook, TikTok, YouTube...)	207	56,9
6	Sự kiện hướng nghiệp do nhà trường tổ chức	42	11,5
7	Tự trải nghiệm/làm thêm	28	7,7
8	Phương tiện truyền thông khác (tivi, radio...)	56	15,4

Ghi chú: Có 364 phiếu hợp lệ và 2 phiếu thiếu dữ liệu. Câu hỏi nhiều lựa chọn; mã hóa 0 = Không, 1 = Có.

Kết quả ở Bảng 4 cho thấy Internet là nguồn thông tin được học sinh lựa chọn nhiều nhất khi tìm hiểu ngành, nghề (66,5%), tiếp theo là gia đình (61,5%) và mạng xã hội (56,9%). Giáo viên được 31,0% học sinh lựa chọn, trong khi các nguồn khác như phương tiện truyền thông (15,4%), sự kiện hướng nghiệp do nhà trường tổ chức (11,5%), bạn bè (9,1%) và tự trải nghiệm/làm thêm (7,7%) có tỷ lệ thấp hơn.

Mẫu hình kết quả cho thấy học sinh trong mẫu khảo sát tiếp cận thông tin nghề nghiệp chủ yếu thông qua các nguồn trực tuyến và gia đình. Trong đó, Internet và mạng xã hội phản ánh vai trò ngày càng đáng chú ý của môi trường thông tin số, còn gia đình vẫn là một nguồn thông tin được nhiều học sinh sử dụng. Tuy nhiên, nghiên cứu chỉ ghi nhận việc học sinh có lựa chọn từng nguồn thông tin hay không, không đo tần suất sử dụng, mức độ tin cậy, chất lượng thông tin hoặc mức độ ảnh hưởng của từng nguồn đến quyết định nghề nghiệp.

Các nguồn thông tin gắn trực tiếp với nhà trường và trải nghiệm thực tế được lựa chọn với tỷ lệ thấp hơn các nguồn trực tuyến và gia đình. Cụ thể, 31,0% học sinh lựa chọn giáo viên, 11,5% lựa chọn sự kiện hướng nghiệp của nhà trường và 7,7% lựa chọn tự trải nghiệm/làm thêm. Kết quả này cho thấy các nguồn thông tin từ nhà trường và hoạt động trải nghiệm chưa phải là những nguồn được học sinh lựa chọn phổ biến nhất trong mẫu khảo sát. Tuy nhiên, từ dữ liệu hiện có không thể kết luận về chất lượng hoặc hiệu quả của hoạt động hướng nghiệp tại các trường.

Từ kết quả trên, có thể gợi mở rằng hoạt động hướng nghiệp cần chú trọng hỗ trợ học sinh tiếp cận đa dạng nguồn thông tin và nâng cao khả năng lựa chọn, đối chiếu thông tin nghề nghiệp. Đồng thời, nhà trường có thể tăng cường vai trò của giáo viên, phối hợp với gia đình và mở rộng các hình thức trải nghiệm nghề phù hợp với điều kiện thực tế. Những hàm ý này cần được kiểm chứng thêm bằng các nghiên cứu đo trực tiếp chất lượng nguồn thông tin, cách học sinh xử lý thông tin và hiệu quả của từng hình thức hỗ trợ hướng nghiệp.

3.4. Mức độ rõ ràng của dự định sau khi tốt nghiệp

Kết quả ở Bảng 5 cho thấy chỉ 23,0% học sinh đã xác định rõ ngành học và có kế hoạch cụ thể. Nhóm chiếm tỷ lệ lớn nhất là những học sinh đã có định hướng nhưng vẫn còn phân vân (62,3%); 10,4% mới chỉ thích một vài ngành nhưng chưa tìm hiểu kỹ và 4,4% hoàn toàn chưa định hướng. Như vậy, 77,1% học sinh trong mẫu khảo sát chưa có một lựa chọn nghề nghiệp rõ ràng gắn với kế hoạch cụ thể.

Đáng chú ý, nhóm "đã có định hướng nhưng còn phân vân" chiếm gần hai phần ba số học sinh được khảo sát. Kết quả này cho thấy phần lớn học sinh đã bước đầu hình thành định hướng nghề nghiệp nhưng mức độ rõ ràng và cụ thể của lựa chọn còn hạn chế. Tuy nhiên, nghiên cứu không đo trực tiếp nguyên nhân của sự phân vân; vì vậy, chưa thể xác định liệu

tình trạng này liên quan đến thiếu thông tin, mâu thuẫn giữa sở thích và năng lực, kỳ vọng gia đình hay những yếu tố khác.

Bảng 5. Dự định chọn ngành, nghề sau khi tốt nghiệp THPT (N = 366)

TT	Dự định chọn ngành, nghề	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Đã xác định rõ ngành học và có kế hoạch cụ thể	84	23,0
2	Đã có định hướng nhưng còn phân vân	228	62,3
3	Có thích một vài ngành nhưng chưa tìm hiểu kỹ	38	10,4
4	Hoàn toàn mông lung, chưa biết mình thích gì, hợp gì	16	4,4
	Tổng	**366**	**100,0**

Ghi chú: Do làm tròn, tổng tỷ lệ các phương án là 100,1%.

Khi đối chiếu với kết quả ở Bảng 2, mặc dù 97,2% học sinh đánh giá định hướng nghề nghiệp là quan trọng hoặc rất quan trọng, chỉ 23,0% đã xác định rõ ngành học và có kế hoạch cụ thể. Sự khác biệt này cho thấy việc nhận thức được tầm quan trọng của định hướng nghề nghiệp chưa đồng nghĩa với việc học sinh đã hình thành một lựa chọn nghề nghiệp rõ ràng và chuyển lựa chọn đó thành kế hoạch hành động.

Từ kết quả trên, có thể gợi mở rằng hoạt động hướng nghiệp cần quan tâm nhiều hơn đến việc hỗ trợ học sinh từng bước làm rõ lựa chọn, tìm hiểu các phương án nghề nghiệp và xây dựng kế hoạch phù hợp. Tuy nhiên, hiệu quả của các hình thức hỗ trợ cụ thể cần được kiểm chứng bằng những nghiên cứu tiếp theo sử dụng công cụ đo lường chuyên sâu và thiết kế phù hợp hơn.

4. Thảo luận

Phát hiện nổi bật của nghiên cứu là khoảng cách giữa việc học sinh nhận thức được tầm quan trọng của định hướng nghề nghiệp và mức độ rõ ràng của lựa chọn nghề nghiệp. Phần lớn học sinh đánh giá định hướng nghề nghiệp là quan trọng hoặc rất quan trọng, nhưng tỷ lệ đã xác định rõ ngành học và có kế hoạch cụ thể còn thấp. Kết quả này cho thấy nhận thức về sự cần thiết của định hướng nghề nghiệp là điều kiện quan trọng nhưng chưa đồng nghĩa với sự sẵn sàng ra quyết định và khả năng xây dựng kế hoạch nghề nghiệp. Kết quả này phù hợp với nhận định của OECD (2025) về tình trạng thiếu chắc chắn nghề nghiệp ở một bộ phận thanh thiếu niên, đồng thời có điểm tương đồng với các nghiên cứu trong nước cho thấy học sinh trung học phổ thông vẫn có nhu cầu đáng kể đối với tư vấn và các hình thức hỗ trợ hướng nghiệp (Lê Thị Hiền, 2024; Nguyễn Ngọc Thanh Huy, 2024). Tuy nhiên, do khác biệt về công cụ, đối tượng và địa bàn nghiên cứu, các kết quả chỉ nên được đối chiếu về xu hướng, không nên so sánh trực tiếp các tỷ lệ như những chỉ báo tương đương.

Kết quả về căn cứ lựa chọn nghề cho thấy sở thích cá nhân giữ vị trí nổi bật hơn so với sự phù hợp với năng lực học tập và các căn cứ liên quan đến việc làm. Theo lý thuyết nhận thức xã hội về nghề nghiệp, sở thích là một thành tố quan trọng của quá trình lựa chọn nghề, nhưng lựa chọn nghề nghiệp còn chịu sự chi phối của niềm tin về năng lực, kỳ vọng kết quả, mục tiêu và các điều kiện bối cảnh (Lent và cộng sự, 1994). Từ góc độ này, kết quả nghiên cứu gợi mở rằng hoạt động hướng nghiệp cần giúp học sinh không chỉ nhận diện điều mình yêu thích mà còn biết đối chiếu sở thích với năng lực, yêu cầu đào tạo, đặc điểm nghề và các điều kiện thực tế. Đây là hàm ý được rút ra từ mẫu hình mô tả của dữ liệu, không phải kết luận về cơ chế tác động.

Internet, gia đình và mạng xã hội là những nguồn thông tin nghề nghiệp được học sinh sử dụng phổ biến nhất. Kết quả này cho thấy quá trình tìm hiểu nghề nghiệp của học sinh diễn ra đồng thời trong môi trường thông tin số và trong bối cảnh gia đình. Với học sinh dân tộc thiểu số, nghiên cứu của Nguyễn Thị Thanh Thủy (2025) lưu ý vai trò của điều kiện gia đình, nhận thức của cha mẹ và cơ hội tiếp cận giáo dục đối với quá trình định hướng học tập và nghề nghiệp. Trong nghiên cứu hiện tại, các yếu tố này chưa được đo trực tiếp nên chỉ được sử dụng để đặt kết quả vào bối cảnh tham khảo, không dùng để giải thích nguyên nhân.

Một điểm đáng chú ý khác là các nguồn thông tin gắn trực tiếp với giáo viên, sự kiện hướng nghiệp của nhà trường và trải nghiệm thực tế được lựa chọn với tỷ lệ thấp hơn các nguồn trực tuyến và gia đình. Kết quả này gợi mở nhu cầu tăng cường những hình thức hỗ trợ nghề nghiệp có tổ chức và gắn với trải nghiệm. OECD (2025) nhấn mạnh giá trị của các hoạt động giúp học sinh tiếp xúc với môi trường làm việc và người đang làm nghề trong quá trình chuẩn bị nghề nghiệp. Đối với các trường trung học phổ thông tại Sơn La, việc triển khai những hoạt động này cần phù hợp với điều kiện cụ thể của từng trường, khả năng kết nối với cơ sở đào tạo, cơ quan, doanh nghiệp và đặc điểm địa lý của địa phương.

Từ các kết quả trên, có thể thấy hoạt động hướng nghiệp không nên chỉ tập trung vào việc nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của lựa chọn nghề nghiệp, mà cần hỗ trợ học sinh chuyển từ nhận biết sang tìm hiểu, cân nhắc và xây dựng kế hoạch. Nhà trường có thể tổ chức hoạt động hướng nghiệp theo tiến trình phù hợp từ lớp 10 đến lớp 12, kết hợp hỗ trợ học sinh nhận diện sở thích và năng lực, tìm kiếm và đánh giá thông tin nghề nghiệp, tiếp xúc với môi trường nghề, tham quan hoặc trải nghiệm phù hợp và từng bước xây dựng kế hoạch cá nhân. Gia đình cũng cần được xem là một nguồn hỗ trợ trong quá trình này. Tuy nhiên, hiệu quả của từng biện pháp cụ thể cần được kiểm chứng bằng các nghiên cứu can thiệp hoặc nghiên cứu theo dõi dọc, thay vì suy ra trực tiếp từ khảo sát mô tả hiện tại.

5. Hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo

Nghiên cứu có một số hạn chế cần được lưu ý khi diễn giải kết quả. Thứ nhất, mẫu nghiên cứu gồm học sinh tại bốn trường trung học phổ thông và được lựa chọn không theo phương pháp xác suất; trong đó học sinh Trường THPT Chuyên tỉnh Sơn La chiếm 24,6%. Vì vậy, kết quả chỉ phản ánh đặc điểm của mẫu khảo sát và không đại diện thống kê cho toàn bộ học sinh trung học phổ thông của tỉnh Sơn La.

Thứ hai, công cụ nghiên cứu chủ yếu sử dụng câu hỏi đơn và câu hỏi nhiều lựa chọn nhằm thu thập các chỉ báo mô tả về nhận thức và định hướng nghề nghiệp, chưa sử dụng các thang đo chuẩn hóa để đo trực tiếp những cấu trúc tâm lý như tự hiệu quả trong ra quyết định nghề nghiệp, khó khăn trong lựa chọn nghề, khả năng thích ứng nghề nghiệp hoặc năng lực đánh giá thông tin nghề nghiệp. Do các phương án lựa chọn trong bảng hỏi không được thiết kế như các biến quan sát của cùng một thang đo đơn hướng, nghiên cứu không áp dụng Cronbach’s alpha, EFA hoặc CFA đối với các nhóm câu hỏi này. Điều này làm hạn chế khả năng đánh giá sâu độ tin cậy và cấu trúc của các khái niệm liên quan đến định hướng nghề nghiệp.

Thứ ba, thiết kế nghiên cứu cắt ngang và cách tiếp cận chủ yếu bằng thống kê mô tả không cho phép xác định quan hệ nhân quả hoặc làm rõ cơ chế dẫn đến sự khác biệt trong nhận thức và dự định nghề nghiệp của học sinh. Đồng thời, nghiên cứu chưa thực hiện các kiểm định so sánh giữa các nhóm theo giới tính, dân tộc, học lực, lớp học và trường học.

Các nghiên cứu tiếp theo cần sử dụng những thang đo đã được kiểm định về độ tin cậy và giá trị đo lường, đồng thời kết hợp dữ liệu định lượng với phỏng vấn sâu hoặc thảo luận nhóm để làm rõ hơn quá trình hình thành định hướng nghề nghiệp của học sinh. Trên cơ sở dữ liệu phù hợp, có thể thực hiện các phân tích so sánh nhóm, chẳng hạn bảng chéo và kiểm định Chi-bình phương đối với các biến phân loại, nhằm xem xét sự khác biệt theo giới tính, dân tộc, học lực, lớp học hoặc trường học. Các thiết kế theo dõi dọc hoặc nghiên cứu can thiệp cũng cần được xem xét để đánh giá sự thay đổi của định hướng nghề nghiệp và hiệu quả của các hình thức hỗ trợ hướng nghiệp theo thời gian.

6. Kết luận

Nghiên cứu cho thấy phần lớn học sinh trong mẫu khảo sát tại bốn trường trung học phổ thông ở Sơn La đánh giá định hướng nghề nghiệp là quan trọng hoặc rất quan trọng, nhưng mức độ rõ ràng của lựa chọn và kế hoạch nghề nghiệp còn hạn chế. Chỉ 23,0% học sinh đã xác định rõ ngành học và có kế hoạch cụ thể, trong khi phần lớn học sinh còn ở các mức độ chưa hoàn toàn rõ ràng về lựa chọn nghề nghiệp. Kết quả cho thấy việc nhận thức được tầm quan trọng của định hướng nghề nghiệp chưa đồng nghĩa với việc học sinh đã hình thành lựa chọn nghề nghiệp rõ ràng và cụ thể hóa lựa chọn đó thành kế hoạch hành động.

Trong các căn cứ lựa chọn ngành, nghề, đam mê và sở thích cá nhân được lựa chọn nhiều nhất, tiếp đến là sự phù hợp với năng lực học tập; các căn cứ liên quan đến cơ hội việc làm được lựa chọn với tỷ lệ thấp hơn. Internet, gia đình và mạng xã hội là những nguồn thông tin nghề nghiệp được học sinh sử dụng phổ biến nhất. Từ kết quả này, hoạt động hướng nghiệp cần chú trọng hỗ trợ học sinh nhận diện sở thích và năng lực, tìm kiếm và đánh giá thông tin nghề nghiệp, tiếp cận các hoạt động trải nghiệm và từng bước xây dựng kế hoạch nghề nghiệp phù hợp.

Do giới hạn về phương pháp chọn mẫu, công cụ nghiên cứu và cách tiếp cận chủ yếu bằng thống kê mô tả, kết quả chỉ được diễn giải trong phạm vi mẫu khảo sát, không đại diện thống kê cho toàn bộ học sinh trung học phổ thông tỉnh Sơn La và không cho phép kết luận về quan hệ nhân quả.

Tuyên bố xung đột lợi ích: Tác giả tuyên bố không có xung đột lợi ích liên quan đến nghiên cứu và công bố bài báo này.

Tài liệu tham khảo

Tài liệu tiếng Việt

1. Lê Thị Hiền (2024). Nhu cầu tư vấn hướng nghiệp của học sinh trung học phổ thông: Nghiên cứu trường hợp tại thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. *Tạp chí Giáo dục, 24*(Số đặc biệt 4), 197-202.

2. Nguyễn Ngọc Thanh Huy (2024). Nhu cầu về hình thức hướng nghiệp của học sinh trung học phổ thông chuyên: Nghiên cứu tại tỉnh Bến Tre. *Tạp chí Giáo dục, 24*(Số đặc biệt 6), 244-248.

3. Nguyễn Thị Thanh Thủy (2025). Thực trạng học tập và xu hướng nghề nghiệp của học sinh trung học phổ thông người dân tộc thiểu số trong bối cảnh chuyển đổi số. *Tạp chí Giáo dục, 25*(8), 53-58.

Tài liệu tiếng Anh

4. Gati, I., Krausz, M., & Osipow, S. H. (1996). A taxonomy of difficulties in career decision making. *Journal of Counseling Psychology, 43*(4), 510-526. https://doi.org/10.1037/0022-0167.43.4.510.

5. Lent, R. W., Brown, S. D., & Hackett, G. (1994). Toward a unifying social cognitive theory of career and academic interest, choice, and performance. *Journal of Vocational Behavior, 45*(1), 79-122. https://doi.org/10.1006/jvbe.1994.1027.

6. OECD. (2025). *The state of global teenage career preparation*. OECD Publishing. https://doi.org/10.1787/d5f8e3f2-en.

7. Savickas, M. L., Nota, L., Rossier, J., Dauwalder, J.-P., Duarte, M. E., Guichard, J., Soresi, S., Van Esbroeck, R., & van Vianen, A. E. M. (2009). Life designing: A paradigm for career construction in the 21st century. *Journal of Vocational Behavior, 75*(3), 239-250. https://doi.org/10.1016/j.jvb.2009.04.004.